

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH TÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1356/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 17-9-2020
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Thị Mỹ Hồng.

Bà Đỗ Thị Giang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Trúc Ly - Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Kim Nghĩa – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 184/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 113/2020/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Ấp 4, xã V, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Trương Văn Hoàng M, sinh năm 1979.

Địa chỉ: đường L, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 18/12/2019, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị M trình bày: bà và ông Trương Văn Hoàng M quen biết nhau, sau thời gian tìm hiểu thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban

nhân dân phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 106/2014, quyển số 01/2014, ngày 21/7/2014. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc nhưng sau đó giữa vợ chồng có nhiều bất đồng về quan điểm sống, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn nên hay cãi vã nhau. Hai vợ chồng nhiều lần cố gắng hòa giải nhưng không có kết quả, đến nay tình cảm không còn nên bà M1 yêu cầu ly hôn với ông M2.

Tại bản tự khai ngày 09/9/2020, bị đơn ông Trương Văn Hoàng M trình bày: ông thống nhất với bà M1 về nguyên nhân và điều kiện kết hôn; thừa nhận thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Hiện tại ông và bà M1 không còn sống chung với nhau. Trước yêu cầu khởi kiện của bà M1 thì ông M2 đồng ý ly hôn với bà M1.

Bà M1 và ông M2 cùng xác nhận:

- Về con chung: Không có.
- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nghĩa vụ dân sự chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Bà M1 và ông M2 vắng mặt, có đơn xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự như: thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp; tiến hành xác minh thu thập chứng cứ. Chưa đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn gửi hồ sơ vụ án theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Nguyễn Thị M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Trương Văn Hoàng M. Bị đơn ông Trương Văn Hoàng M cư trú tại quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 106/2014, quyển số 01/2014 do Ủy ban nhân dân phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 7 năm 2014 xác định quan hệ hôn nhân giữa bà M1 và ông M2 là hợp pháp.

Bà M1 và ông M2 cùng xác định vợ chồng thời gian đầu sống hạnh phúc. Hiện tại vợ chồng không còn quan tâm đến nhau, không cùng chăm lo cho gia đình. Bà M1 và ông M2 hiện không còn sống chung với nhau. Bà M1 yêu cầu được ly hôn với ông M2; đồng thời ông M2 có ý kiến đồng ý ly hôn với bà M1.

Như vậy, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà M1 và ông M2 đã lâm vào trình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, việc bà M1 yêu cầu được ly hôn với ông M2 phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Bà M1 và ông M2 cùng xác nhận không có.

[5] Về tài sản chung: Bà M1 và ông M2 cùng xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà M1 và ông M2 cùng xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[8] Về án phí: Bà Nguyễn Thị M phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 9, Điều 11 và Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 19, Điều 51, Điều 53, Điều 56 và Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị M được ly hôn với ông Trương Văn Hoàng M.

Giấy chứng nhận kết hôn số 106/2014, quyền số 01/2014 do Ủy ban nhân dân phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 7 năm 2014 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Bà M1 và ông M2 cùng xác nhận không có.

- Về tài sản chung: Bà M1 và ông M2 cùng xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà M1 và ông M2 cùng xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị M phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà M1 đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số AA/2019/0064745 ngày 07 tháng 01 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà M1 đã nộp đủ.

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Minh Tâm